



TOYOTA
chuyển động tiên phong

FORTUNER

LỊCH LÃM - PHONG CÁCH!





Fortuner tiếp tục khẳng định vị thế dẫn đầu phân khúc SUV không chỉ với những cải tiến vượt trội mang đến khả năng vận hành mạnh mẽ và những tiện nghi tối ưu trên mọi hành trình. Diện mạo lịch lãm và phong cách giúp tôn lên vị thế của chủ sở hữu, Fortuner sẵn sàng cùng bạn khai phá những trải nghiệm mới.

LỊCH LÂM - PHONG CÁCH!

PHIÊN BẢN LEGENDER

Một phiên bản nâng tầm vị thế của Fortuner.
Mạnh mẽ đầy cá tính. Bóng bẩy đậm chất SUV.



PHẦN ĐẦU XE

Thiết kế phần đầu xe với lưới tản nhiệt khỏe khoắn kết hợp với đèn LED cool ngầu mang lại vẻ hiện đại và trẻ trung cho một chiếc SUV đô thị.

CỤM ĐÈN TRƯỚC

Được thiết kế riêng biệt cho phiên bản Legend, cụm đèn trước LED gồm hai bóng chiếu xa, hai bóng chiếu gần tích hợp dải đèn chiếu sáng ban ngày, góp phần nâng tầm phong thái hào hoa cho chiếc xe.



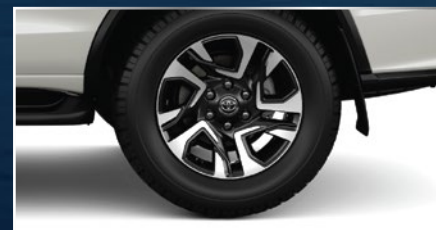
CỤM ĐÈN SAU

Ấn tượng với thiết kế hiện đại, đậm chất thể thao phù hợp với phong cách SUV. Thiết kế mới giúp tăng độ nhận diện vào ban đêm, tăng độ an toàn khi lái xe.



ĐÈN SƯƠNG MÙ

Đèn sương mù LED tách rời tạo điểm nhấn đặc biệt cho phần thiết kế phía trước.



MÂM XE

Phiên bản Legend được trang bị mâm xe 18 inch gồm hai tông màu đen-bạc sang trọng và thể thao.

PHIÊN BẢN TIÊU CHUẨN

Uy thế không thể chối từ của Fortuner - chiếc SUV hàng đầu phân khúc, với sự sang trọng tinh tế.



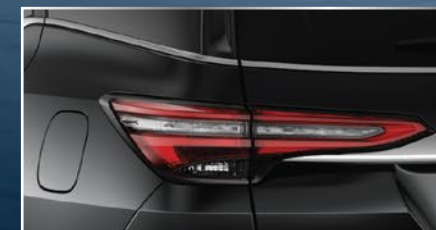
(BẢN 2.8 4x4 AT)

PHẦN ĐẦU XE

Nhằm tôn lên vẻ ngoài khỏe khoắn mà sang trọng, lưới tản nhiệt và ốp cản trước được mở rộng cùng với thiết kế liền mạch giữa hai bên đầu xe.

CỤM ĐÈN TRƯỚC

Cụm đèn trước gồm đèn LED và đèn chiếu sáng ban ngày LED được thiết kế thon gọn cùng đường nhấn sắc sảo, hiện đại giúp làm nổi bật uy thế của Fortuner.



CỤM ĐÈN SAU

Thiết kế hài hòa vượt trội từ hai bên thân xe cùng dải đèn LED chiếu sáng tối ưu vào ban đêm.



ĐÈN SƯƠNG MÙ

Đèn sương mù LED kết hợp tinh tế với thiết kế liền mạch giữa hai bên đầu xe.



MÂM XE

Thể hiện phong cách mạnh mẽ mà sang trọng nhờ kích thước lớn 18 inch và 6 chấu kép.

NỘI THẤT HOÀN HẢO



CỤM ĐỒNG HỒ

Ngoại trừ phiên bản 2.4L 4x2 MT, tất cả các phiên bản của Fortuner đều được trang bị cụm đồng hồ hiển thị đa thông tin Optitron sắc nét, màn hình TFT dễ dàng cung cấp những thông tin hữu ích cho người lái trên mọi cung đường.



TAY LÁI

Cảm nhận sự vững chãi và sang trọng khi đặt tay lên vô lăng với chất liệu cao cấp, tích hợp nhiều nút bấm điều khiển tiện lợi cùng khả năng điều chỉnh 4 hướng giúp người lái dễ dàng tìm vị trí lái thích hợp.



CẦN SỐ

Cong nghệ gia công hoàn thiện xuất sắc, kết hợp với thiết kế hiện đại và chất liệu cao cấp bọc da, mạ bạc, ốp gỗ.

VẬN HÀNH MẠNH MẼ

ĐỘNG CƠ (1GD)

Ở 2 phiên bản 2.8L, với những tinh chỉnh trong thiết kế, giúp động cơ của Fortuner thuộc TOP động cơ mạnh nhất phân khúc khi công suất đạt 201 hp / 3400 v/p (tăng 17 hp) và mô men xoắn đạt 500 Nm / 1600 v/p. Với công nghệ mới giúp tiết kiệm nhiên liệu và giảm tiếng ồn từ động cơ.

ĐỘNG CƠ (2GD)

Trên các phiên bản 2.4L, Fortuner được trang bị động cơ đầu 2GD-FTV 4 xy-lanh thẳng hàng, với công nghệ turbo tăng áp biến thiên.

ĐỘNG CƠ (2TR)

2 phiên bản nhập khẩu 2.7L được trang bị động cơ xăng 2TR-FE cải tiến, 4 xy-lanh thẳng hàng, 16 van, trục cam kép, VVT-i kép, đảm bảo tính năng vận hành êm ái và dễ dàng. Hệ thống van phối khí thông minh VVT-i kép là một tiến bộ bậc nhất trong việc tiết kiệm nhiên liệu và khả năng nhanh chóng đạt tốc độ cao và an toàn ngay khi xuất phát.



GÀI CẦU ĐIỆN

Với cơ chế giải cầu điện, khả năng vận hành của các phiên bản 2.8L và 2.7L 4x4 AT vẫn mạnh mẽ mà tiện nghi và dễ sử dụng.



KHÓA VI SAI CẦU SAU

Tính năng khóa vi sai cầu sau được trang bị trên các phiên bản 2.8L và 2.7L 4x4 AT, giúp khách hàng trải nghiệm cảm giác chinh phục với những cung đường địa hình khó khăn.



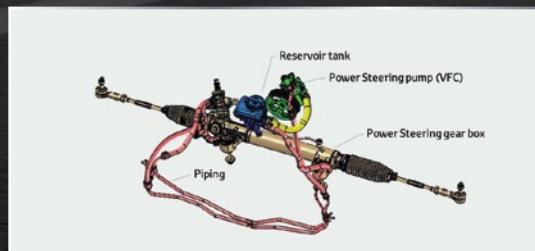
CHẾ ĐỘ LÁI ECO VÀ SPORT

Trên 2 phiên bản 2.8L, tùy vào hành trình di chuyển, chủ sở hữu có thể chọn chế độ ECO giúp tối ưu hóa tính năng tiết kiệm nhiên liệu; và chế độ SPORT giúp tối ưu hóa tính năng vận hành (vượt xe, vượt dốc, chở tải).



HỘP SỐ

Ngoại trừ phiên bản 2.4L 4x2 MT, các phiên bản khác của Fortuner được trang bị hộp số tự động 6 cấp giúp chuyển số nhịp nhàng, tăng tốc tốt hơn, vận hành mượt mà hơn, và tiết kiệm nhiên liệu hơn.



HỆ THỐNG TRỢ LỰC LÁI THỦY LỰC BIẾN THIÊN THEO TỐC ĐỘ (VFC)

Hệ thống hỗ trợ điều khiển xe nhẹ nhàng ở tốc độ thấp và ổn định tối ưu ở tốc độ cao cùng khả năng đáp ứng nhanh nhạy, tạo cảm giác lái thoải mái tự nhiên.

TIỆN NGHI ĐẲNG CẤP



MÀN HÌNH DVD CẢM ỨNG

Ngoại trừ 2 phiên bản 2.4L 4x2 MT và 2.4L 4x2 AT, Fortuner được trang bị màn hình cảm ứng 8 inch rộng lớn hiển thị đa thông tin để điều khiển các tính năng cao cấp như Bluetooth, hệ thống định vị.



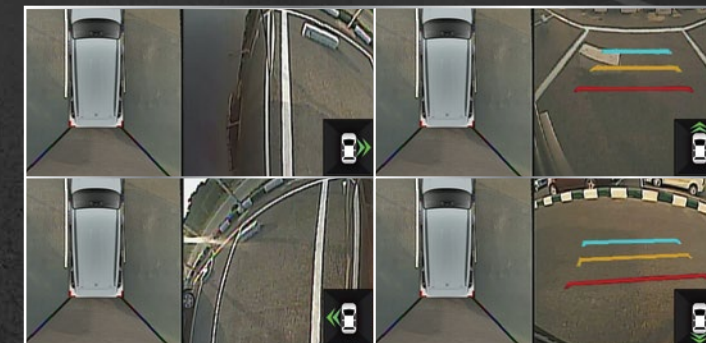
MỞ CỐP RÀNH TAY

Chức năng đá cốp được trang bị trên 2 phiên bản Legend và phiên bản 2.8L 4x4 AT giúp thao tác mở cửa sau đơn giản và nhẹ nhàng.



HỆ THỐNG ÂM THANH

Hệ thống 11 loa JBL đẳng cấp được trang bị trên 2 phiên bản 2.8L và phiên bản 2.7L 4x4 AT mang đến chất lượng âm thanh sắc nét, trung thực cho mọi hành khách trên xe.



CAMERA TOÀN CẢNH 360

Camera toàn cảnh 360 được trang bị trên 2 phiên bản Legend và phiên bản 2.8L tiêu chuẩn, gồm 4 camera (trước, sau, trái, phải) hỗ trợ lái xe an toàn, tránh bị va chạm, trầy xước xe khi di chuyển hay đỗ xe tại các khu vực hẹp.

ĐỈNH CAO CÔNG NGHỆ AN TOÀN

Bên cạnh các tính năng an toàn bị động và chủ động tiên tiến, trên 2 phiên bản 2.8L còn được tích hợp tính năng an toàn cao cấp TOYOTA SAFETY SENSE – một chuẩn mực mới mang đến sự yên tâm trên mọi hành trình cũng như góp phần đảm bảo sự an toàn cho tất cả mọi người.



Toyota
Safety
Sense

HỆ THỐNG CẢNH BÁO TIỀN VÀ CHẠM (PCS)

Là hệ thống an toàn chủ động, khi phát hiện va chạm có thể xảy ra với phương tiện khác, hệ thống sẽ cảnh báo người lái đồng thời kích hoạt phanh hỗ trợ khi người lái đạp phanh hoặc tự động phanh khi người lái không đạp phanh.

HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN HÀNH TRÌNH CHỦ ĐỘNG (DRCC)

Là công nghệ an toàn chủ động sử dụng radar gắn dưới lưới tản nhiệt phía trước cùng với camera để phát hiện các phương tiện phía trước. Đồng thời tự động điều chỉnh tốc độ để đảm bảo khoảng cách an toàn với các phương tiện đang lưu thông.

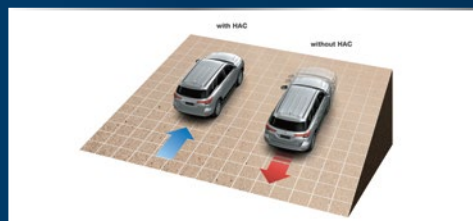
HỆ THỐNG CẢNH BÁO LỆCH LÀN (LDA)

Hệ thống cảnh báo người lái bằng âm thanh và đèn hiệu cảnh báo khi xe bắt đầu rời khỏi làn đường mà không bật tín hiệu rẽ.



KHUNG XE GOA

Khung xe có các vùng cơ rụm phía trước, phía sau giúp hấp thụ tốt các xung lực va đập, ngoài ra các thanh tăng cứng bên sườn xe làm giảm biến dạng khoang hành khách, giảm thiểu chấn thương trong trường hợp không may xảy ra va chạm.



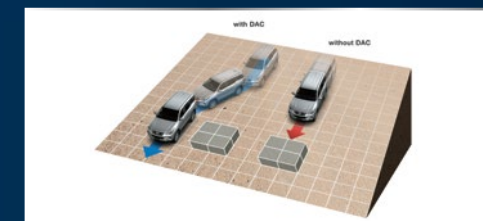
HỆ THỐNG KHỞI HÀNH NGANG DỐC HAC

Khi người lái chuyển từ chân ga sang chân phanh để khởi hành ngang dốc, hệ thống HAC sẽ tự động tác động phanh tới cả 4 bánh xe trong vòng khoảng 2 giây, nhờ đó giúp chiếc xe không bị trôi dốc và dễ dàng khởi hành hơn.



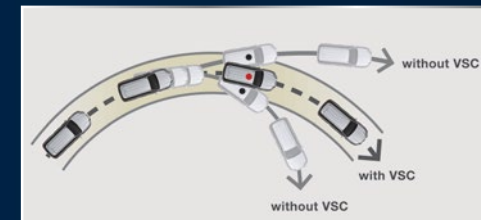
CẢM BIẾN HỖ TRỢ ĐỖ XE

Hệ thống gồm 6 cảm biến đặt phía trước và phía sau xe giúp phát hiện và cảnh báo có vật tĩnh bằng âm thanh và đèn hiệu, hỗ trợ người lái xử lý tình huống nhanh chóng và an toàn.



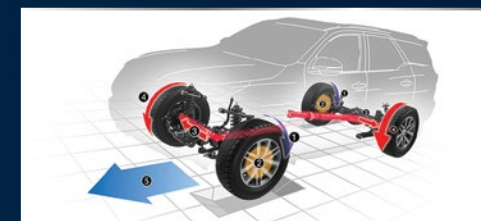
HỆ THỐNG HỖ TRỢ XƯỚNG DỐC DẠC

(Được trang bị trên 2 phiên bản 2.8L và 2.7L 4x4 AT) Hỗ trợ người lái trong các tình huống xuống dốc, đặc biệt hữu hiệu trong các địa hình khó khăn. Mang đến khả năng vượt địa hình tuyệt vời.



HỆ THỐNG CÂN BẰNG ĐIỆN TỬ VSC VỚI CÔNG TẮC TẮT OFF

Hệ thống VSC điều tiết công suất động cơ và phân bố lực phanh hợp lý tới từng bánh xe, nhờ đó giảm thiểu nguy cơ mất lái và trượt bánh xe đặc biệt trên các cung đường trơn trượt hay khi vào cua gấp.



HỆ THỐNG KIỂM SOÁT LỰC KÉO A-TRC

(Được trang bị trên 2 phiên bản 2.8L và 2.7L 4x4 AT) Hệ thống A-TRC tác động lên áp suất phanh ở mỗi bánh xe, nhờ đó giúp chiếc xe có thể dễ dàng tăng tốc và khởi hành trên đường trơn trượt.

TÚI KHÍ

7 túi khí được trang bị giúp giảm thiểu tối đa chấn thương cho người lái và hành khách trong trường hợp không may xảy ra va chạm.

PHỤ KIỆN

NỘI THẤT



ÓP BẠC LÊN XUỐNG
(4 CHIẾC/BỘ)



KHAY HÀNH LÝ



BỘ THĂM TRÁI SÀN (NỈ)



BỘ THĂM TRÁI SÀN
(CAO SU - 4 MIẾNG)



HỘP LẠNH

TIỆN ÍCH



BƠM LỐP ĐIỆN TỬ



CHẮN NẮNG TRƯỚC



LƯỚI KHOANG HÀNH LÝ



KHAY HÀNH LÝ GẬP GỌN



BẠT PHỦ XE

ĐIỆN TỬ



SẠC KHÔNG DÂY



CAMERA HÀNH TRÌNH
TRƯỚC VÀ SAU



CÒI XE CAO CẤP (2 CHIẾC/BỘ)



BỘ ĐÈN SÀN (4 ĐÈN)



ĐÈN CỬA HIỆN CHỮ
(1 ĐÈN/BỘ)



BỘ HIỂN THỊ TỐC ĐỘ



GƯƠNG ĐIỆN CHỐNG LÓA



GẤP GƯƠNG TỰ ĐỘNG

NGOẠI THẤT



ÓP TRANG TRÍ
PHÍA DƯỚI CÁN TRƯỚC



ÓP TRANG TRÍ
PHÍA DƯỚI CÁN SAU



VIỀN TRANG TRÍ ĐÈN HẬU
(MẠ CRÔM) (2 CHIẾC/BỘ)



TẮM NHỰA BẢO VỆ HÓC BÀNH
(4 CHIẾC/BỘ)



BẢO VỆ MÉP CỬA
(4 CHIẾC/BỘ)



BỘ ỐP TAY CỬA MẠ CRÔM
- 4 CỬA (CÓ VIỀN MẠ CRÔM)



BỘ ỐP TAY CỬA MẠ CRÔM
- 4 CỬA (CHỈ CÓ CHEN CỬA)



BỘ ỐP TAY CỬA MẠ CRÔM
- 4 CỬA (CÓ VIỀN MẠU ĐEN)



BỘ ỐP SƯỜN XE MẠ CRÔM
(2 BÊN)



BỘ ỐP SƯỜN XE
(MÀU GHI XÁM) (2 BÊN)



ÓP TRANG TRÍ NẮP CA-PÔ
MẠ CRÔM (2 CHIẾC/BỘ)



ÓP TRANG TRÍ NẮP CA-PÔ
(MÀU GHI XÁM) (2 CHIẾC/BỘ)



ÓP TRANG TRÍ BIỂN SỐ SAU
MẠ CRÔM



ÓP TRANG TRÍ CÁN SAU
MẠ CRÔM



CHỤP ỐNG XÁ



BẢO VỆ GÓC CỬA
(4 CHIẾC/BỘ)



ÓP BẠC LÊN XUỐNG
BẢO VỆ CÁN SAU



VÈ CHE MƯA

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATION FULL LIST)			2.4 4x2 MT		2.4 4x2 AT		2.4 4x2 AT LEGENDER		2.8 4x4 AT		2.8 4x4 AT LEGENDER		2.7 4x4 AT ^(*)		2.7 4x2 AT ^(*)		
ĐỘNG CƠ & KHUNG XE / ENGINE & CHASSIS																	
Kích thước / Dimensions	Kích thước tổng thể bên ngoài / Overall Dimension (L x W x H)		mm	4795 x 1855 x 1835													
	Chiều dài cơ sở / Wheelbase		mm	2745													
	Khoảng sáng gầm xe / Ground clearance		mm	279													
	Bán kính vòng quay tối thiểu / Minimum turning radius		m	5.8													
	Dung tích bình nhiên liệu / Fuel Tank Capacity		L	80													
Động cơ / Engine	Loại động cơ / Engine model Code			2GD-FTV (2.4L)					1GD-FTV (2.8L)					2TR-FE (2.7L)			
	Xy-lanh / No of Cyls			4 xy-lanh thẳng hàng													
	Dung tích xy-lanh / Displacement			2393					2755					2694			
	Hệ thống nhiên liệu / Fuel system			Phun nhiên liệu trực tiếp sử dụng đường ống dẫn chung, tăng áp biến thiên / Common rail direct injection & Variable nozzle turborcharger (VNT)										Phun xăng điện tử / Electronic fuel injection			
	Loại nhiên liệu / Fuel type			Dầu / Diesel										Xăng / Petrol			
	Công suất tối đa / Max output (Kw)		hp@rpm	110 (147) / 3400				110 (147) / 3400		150 (201) / 3400		150 (201) / 3400		122 (164) / 5200			
	Mô men xoắn tối đa / Max torque		Nm@rpm	400 / 1600				500 / 1600				245 / 4000					
Tiêu chuẩn khí thải / Emission standard				Euro 4										Euro 5			
Tiêu thụ nhiên liệu / Fuel Consumption	Ngoài đô thị / Highway			6.09		6.79		7.14		7.07		7.32		9.4		9.2	
	Kết hợp / Combine			7.03		7.63		8.28		8.11		8.63		11.1		11.2	
	Trong đô thị / City			8.65		9.05		10.21		9.86		10.85		14		14.62	
TRUYỀN LỰC / POWER TRAIN																	
Loại dẫn động / Drivetrain				Dẫn động cầu sau / RWD					Dẫn động 2 cầu bán thời gian, gài cầu điện tử / Part-time 4WD, electronic transfer switch					Dẫn động cầu sau / RWD			
Hộp số / Transmission type				Số sàn 6 cấp / 6MT		Số tự động 6 cấp / 6AT											
Chế độ lái / Multi drive mode				Có / With													
KHUNG GẦM / BODY & CHASSIS																	
Hệ thống treo / Suspension	Trước / Front			Độc lập, tay đòn kép với thanh cân bằng / Double wishbone with torsion bar													
	Sau / Rear			Phụ thuộc, liên kết 4 điểm / Four links with torsion bar													
Hệ thống lái / Steering system				Trợ lực tay lái / Steering type			Thủy lực biến thiên theo tốc độ / Hydraulic (VFC)										
Vành & lốp xe / Tire & wheel	Loại vành / Type			Mạ đúc / Alloy													
	Kích thước lốp / Size			265 / 65R17				265 / 60R18									
Phanh / Brake	Trước / Front			Đĩa tản nhiệt / Ventilated disc													
	Sau / Rear			Đĩa / Disc													
NGOẠI THẤT / EXTERIOR																	
Cụm đèn trước / Headlamp	Đèn chiếu gần/Đèn chiếu xa / Lo-beam/Hi-beam			LED													
	Đèn chiếu sáng ban ngày / DRL (Daytime Running Light)			Có / With													
	Hệ thống điều khiển đèn tự động / Auto light control			Có / With													
	Hệ thống cân bằng góc chiếu / Headlamp leveling system			Tự động / Auto (ALS)													
	Chế độ đèn chờ dẫn đường / Follow me home			Có / With													
Cụm đèn sau / Taillamp				LED													
Đèn báo phanh trên cao / Highmounted stop lamp				LED													
Đèn sương mù / Foglamp	Trước / Front			LED													
	Sau / Rear			Không có / Without				LED		Không có / Without		LED		Có / With			
Gương chiếu hậu ngoài / Outer mirror	Chức năng điều chỉnh & gập điện / Power adjust & fold			Có / With													
	Tích hợp đèn báo rẽ / Turn signal lamp			Có / With													

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATION FULL LIST)		2.4 4x2 MT	2.4 4x2 AT	2.4 4x2 AT LEGENDER	2.8 4x4 AT	2.8 4x4 AT LEGENDER	2.7 4x4 AT(*)	2.7 4x2 AT(*)
NỘI THẤT / INTERIOR								
Tay lái / Steering wheel	Loại tay lái / Type	3 chấu / 3-spoke						
	Chất liệu / Material	Urethane	Bọc da, ốp gỗ, mạ bạc / Leather, wood, silver ornamentation					
	Nút bấm điều khiển tích hợp / Steering switch	Điều chỉnh âm thanh, màn hình hiển thị đa thông tin, đàm thoại rảnh tay / Audio switch, MID, hands-free phone			Điều chỉnh âm thanh, màn hình hiển thị đa thông tin, đàm thoại rảnh tay, cảnh báo chênh làn đường / Audio switch, MID, hands-free phone, LDA		Điều chỉnh âm thanh, màn hình hiển thị đa thông tin, đàm thoại rảnh tay / Audio switch, MID, hands-free phone	
Gương chiếu hậu trong / Inner mirror		2 chế độ ngày và đêm / Day & night	Chống chói tự động / EC					
Cụm đồng hồ / Instrument cluster	Đèn báo chế độ Eco / Eco indicator	Có / With						
	Màn hình hiển thị đa thông tin / MID (Multi Information Display)	Có (màn hình màu TFT 4.2") / With (color TFT 4.2")						
Ghế / Seating	Chất liệu / Material	Nỉ / Fabric	Da / Leather					
Ghế trước / Front	Loại ghế / Type	Loại thể thao / Sport type						
	Điều chỉnh ghế lái / Driver's seat	Chính tay 6 hướng / 6 way manual	Chính điện 8 hướng / 8 way power					
	Điều chỉnh ghế hành khách / Front passenger's seat	Chính tay 4 hướng / 4 way manual	Chính điện 8 hướng / 8 way power					
TIỆN NGHI / CONVENIENCE								
Hệ thống điều hòa / Air conditioner		Chính tay, 2 giàn lạnh / Manual, dual cooler	Tự động, 2 giàn lạnh / Auto, dual cooler				Tự động 2 vùng / Auto 2 zone	
Cửa gió sau / Rear air duct		Có / With						
Hệ thống âm thanh / Audio	Màn hình / Display	DVD cảm ứng 7" / 7" touch screen DVD		Màn hình cảm ứng 8" navigation / 8" touch screen navigation				
	Số loa / Number of speaker	6			11 loa JBL / 11 JBLs			6
	Cổng kết nối USB / Bluetooth	Có / With						
	Kết nối điện thoại thông minh / Smartphone connectivity	Không có / Without		Có / With				
Chìa khóa thông minh & khởi động bằng nút bấm / Smart key & push start		Không có / Without	Có / With					
Chóa cửa điện, Chức năng khóa cửa từ xa / Power door lock, Wireless door lock		Có / With						
Cốp điều khiển điện / Power back door/trunk		Không có / Without		Mở cốp rảnh tay / Kick active			Có / With	
Hệ thống điều khiển hành trình / Cruise control		Không có / Without	Có / With					
AN NINH - HỆ THỐNG CHỐNG TRỘM / SECURITY - ANTI - THEFT SYSTEM								
Hệ thống báo động / Alarm		Có / With						
Hệ thống mã hóa khóa động cơ / Immobilizer		Có / With						
AN TOÀN CHỦ ĐỘNG / ACTIVE SAFETY								
Hệ thống an toàn Toyota / Toyota safety sense	Cảnh báo lệch làn đường / LDA	Không có / Without			Có / With		Không có / Without	
	Cảnh báo tiền va chạm / PCS	Không có / Without			Có / With		Không có / Without	
	Điều khiển hành trình chủ động / DRCC	Không có / Without			Có / With		Không có / Without	
Chống bó cứng phanh / ABS (Anti-block Brake System)		Có / With						
Hệ thống hỗ trợ lực phanh khẩn cấp / BA (Brake Assist)								
Hệ thống phân phối lực phanh điện tử / EBD (Emergency Brake Distribution)								
Hệ thống cân bằng điện tử / VSC (Vehicle Stability Control)								
Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc / HAC (Hill Start Assist Control)								
Đèn báo phanh khẩn cấp / EBS (Emergency Brake Signal)								
Hệ thống kiểm soát lực kéo / TRC (Traction Control)		Có / With			Có (A-TRC) / With (A-TRC)		Có / With	
Hệ thống hỗ trợ đỗ xe / DAC (Downhill Assist Control)		Không có / Without			Có / With		Không có / Without	
Camera / Camera		Camera lùi / Back camera			Camera 360		Camera lùi / Back camera	
Cảm biến hỗ trợ đỗ xe / Sensor		Sau, Góc trước, Góc sau / Back, Front Corner, Rear Corner						
		Có / With						
AN TOÀN BỊ ĐỘNG / PASSIVE SAFETY								
Túi khí / SRS airbag	Túi khí người lái & hành khách phía trước, Túi khí đầu gối người lái, Túi khí rèm, Túi khí bên hông phía trước / Driver & Front passenger, Driver's knee, Curtain, Front Side			Có / With				
Dây đai an toàn / Seat belt		3 điểm ELR, 7 vị trí / 3 points ELRx7						

MÀU NGOẠI THẤT



MÀU NỘI THẤT



(*) Theo thông số từ nhà sản xuất, Toyota Việt Nam sẽ công bố thông số thực tế sau khi có Chứng nhận kỹ thuật từ Cục Đăng kiểm Việt Nam.
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam được quyền thay đổi bất kỳ đặc tính kỹ thuật nào mà không báo trước. Hình ảnh xe và một số đặc tính kỹ thuật có thể hơi khác so với thực tế.
Toyota Motor Vietnam reserves the right to alter any details of specifications and equipment without prior notice. Vehicles pictured and specifications detailed in this leaflet may vary from the actual ones.